TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 25-6-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Tâm.

2. Ông Đoàn Ngọc Thiện.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa*: Ông Vũ Trí Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 18/2018/TLPT- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về việc "Yêu cầu ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2018/ HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2018/QĐXXPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà A đường Ô, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "có mặt".

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà A đường Ô, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "có mặt"

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan:

Ông Phạm Văn C, sinh năm 1938 và bà Phạm Thị G, sinh năm 1948; cùng địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện B, tỉnh Nam Định "vắng mặt".

Người đại diện theo ủy quyền của ông C và bà G: Bà Phạm Ngọc M, sinh năm 1972; địa chỉ: đường T, phường N, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "có mặt".

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm thì nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Bà Phan Thị H và ông Phạm Văn T đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 14/3/2003 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Từ ngày kết hôn cho đến năm 2015 thì bà H và ông T sống chung hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2015 thì vợ chồng bà H, ông T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H và cháu Phạm Thanh B (con chung của bà H, ông T) phát hiện ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Bà H đã để cho ông T tự nhận ra sai lầm, tự cắt đứt mối quan hệ bất chính này rồi quay lại cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, xây dựng gia đình. Tuy nhiên, sau một thời gian dài, ông T không những không chấm dứt mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác mà còn trở nên thân thiết hơn. Ông T có những lời lẽ xúc phạm đến bà H và nhiều lần đánh bà H làm cho bà H và các con của bà H luôn trong tình trạng lo sợ mỗi khi ông T về nhà. Bà H cũng có những lời lẽ xúc phạm ông T vì bà H không còn yêu thương, tôn trọng ông T. Nay bà H thấy rằng bà H không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 02 người con chung là cháu Phạm Thanh B, sinh ngày 20/9/2003 và cháu Phạm Hoàng N, sinh ngày 22/11/2013. Vì cháu Phạm Hoàng N chưa đủ 05 tuổi và cháu B thì đã 15 tuổi có nguyện vọng được sống chung với bà H nên bà H yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung. Bà H yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng đối với hai cháu là 3.000.000đồng.

Về tài sản chung: Bà H và ông T có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 3 tọa lạc trên diện tích đất 76,8m^2 thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 23 tại địa chỉ: A đường Ô, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất này đã được UBND thành phố Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 474561 ngày 11/6/2009 cho ông Đinh Văn H và ông Nguyễn Văn N đứng tên, đã chỉnh lý sang tên cho bà Phan Thị H và ông Phạm Văn T đứng tên tại trang 5 vào ngày 23/9/2009. Theo Biên bản định giá tài sản lập ngày 21/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản thành phố Vũng Tàu thì bà H đồng ý tổng giá trị nhà đất là 1.641.129.000đồng. Bà H yêu cầu được nhận nhà đất để bà H cùng 02 người con chung sống vì cháu B học lớp 9 đang chuẩn bị thi vào cấp 3 nên cần được ổn định tâm lý và nơi ăn, chốn ở. Bà H chỉ chấp nhận hoàn lại cho ông T một phần giá trị tài sản chung vì thu nhập của bà H thấp hơn ông T; hơn nữa ông T có lỗi dẫn đến vợ chồng ly hôn.

Về nợ chung: Bà H chỉ đồng ý là bà H và ông T cùng nợ ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị G 73.000.000đồng, chứ không phải 11 lượng vàng SJC như ông T và bà Phạm Ngọc M trình bày. Việc ông T khai là nợ bà Phạm Thị Hoàng C 50.000.000đồng, nợ bà Trần Thị L 30.000.000đồng thì bà H không biết nên không chấp nhận là nợ chung của bà H với ông T. Nay ly hôn thì bà H đồng ý bà H và ông T mỗi người phải trả một nửa số nợ chung.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm thì bị đơn là ông Phạm Văn T trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày trên của bà H về điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn và thời gian ông T, bà H sống chung hòa thuận. Tuy nhiên, ông

T và bà H chỉ mới phát sinh mâu thuẫn trong những năm gần đây. Nguyên nhân do ông T và bà H bất đồng nhau về quan điểm sống từ những điều nhỏ nhặt nên ông T, bà H không cùng tiếng nói chung. Khi bà H giận ông T thì bà H không còn quan tâm đến gia đình nên việc đưa đón, chăm lo các con do một mình ông T đảm trách. Ông T thừa nhận là ông T có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ khác. Ngoài những mâu thuẫn nêu trên thì giữa ông T và bà H còn nhiều mâu thuẫn khác. Nay bà H đề nghị ly hôn thì ông T cũng chấp nhận ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông T và bà H có 02 người con chung là cháu Phạm Thanh B, sinh ngày 20/9/2003 và cháu Phạm Hoàng N, sinh ngày 22/11/2013. Ông T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Lý do là ông T làm bảo vệ tại Công ty C, thu nhập là 7.500.000đồng/tháng; hơn nữa, ba mẹ của ông T là giáo viên nghỉ hưu, chị gái ông T là giáo viên sẽ hỗ trợ cho ông T nuôi con. Nếu Tòa án không chấp nhận cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu thì ông T đồng ý góp tiền cấp dưỡng nuôi con đối với cháu B hàng tháng là 3.000.000đồng.

Về nợ chung: Theo đơn phản tố và những lời trình bày trước đây thì ông T xác định nợ chung của ông T và bà H gồm nợ ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị G (cha mẹ của ông T) vào hai lần đầu năm 2003 là 11 lượng vàng SJC và sau đó mượn thêm 30.000.000đồng; nợ bà Trần Thị L 30.000.000đồng; nợ bà Phạm Thị Hoàng C 50.000.000đồng. Vì ông C, bà G bán vàng để gửi tiền cho ông T mượn qua ngân hàng với số tiền 73.000.000đồng; còn số tiền 30.000.000đồng mà ông C, bà G cho mượn lần 3 thì bà H không chấp nhận và ông T không có chứng cứ nên ông T chấp nhận là ông T và bà H còn nợ ông C, bà G số tiền 73.000.000đồng. Đối với khoản nợ của bà L và bà C thì không liên lạc được với bà L và bà C nên ông T rút yêu cầu việc xác định nợ chung đối với khoản nợ của bà L và bà C.

Về tài sản chung: Bà H và ông T có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 3 tọa lạc trên diện tích đất 76,8m^2 thuộc thửa số 305, tờ bản đồ 23, tại địa chỉ: đường Ô, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất này đã được UBND thành phố Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 474561 ngày 11/6/2009 choo ông Đinh Văn H và ông Nguyễn Văn N đứng tên, đã chỉnh lý sang tên cho bà Phan Thị H và ông Phạm Văn T đứng tên tại trang 5 vào ngày 23/9/2009. Theo Biên bản định giá tài sản lập ngày 21/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản thành phố Vũng Tàu thì ông T đồng ý tổng giá trị nhà đất là 1.641.129.000đồng. Ông T yêu cầu lấy tổng giá trị tài sản chung trừ đi khoản nợ chung và phần giá trị còn lại chia đôi nhưng ông T yêu cầu được nhận nhà đất và ông T đồng ý trả lại cho bà H một nửa giá trị nhà đất sau khi đã trừ nợ.

3. Người được ủy quyền của ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị G là bà Phạm Ngọc M trình bày:

Năm 2003, ông C và bà G bán 11 lượng vàng 24K với số tiền 73.000.000 đồng để gửi qua ngân hàng vào cho ông T và bà H mượn. Nay bà H không chấp nhận trả bằng vàng thì bà M yêu cầu ông T và bà H trả cho ông C và bà M số tiền nợ là 73.000.000đồng.Đối với khoản tiền 30.000.000đồng mà ông C, bà G gửi

vào cho ông T, bà H mượn vào năm 2006 nhưng nay bà H không thừa nhận mượn khoản tiền này thì ông C, bà G không yêu cầu ông T, bà H phải trả số tiền này.

4. Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H.

Về hôn nhân: Bà Phan Thị H được ly hôn ông Phạm Văn T.

Về con chung: Giao cháu Phạm Thanh B, sinh ngày 20/9/2003 và cháu Phạm Hoàng N, sinh ngày 22/11/2013 cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; ông Phạm Văn T được quyền đến thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn T về việc ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) từ ngày án có hiệu lực cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị H và ông Phạm Văn T mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị G số tiền 36.500.000đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị H có quyền sử dụng phần đất có diện tích 76,8m^2 (50m^2 đất thổ cư và 26,8m^2 đất nông nghiệp) thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 23; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 474561 do UBND thành phố Vũng Tàu cấp và trên đất có căn nhà cấp 3. Bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn T 700.000đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Bà Phan Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và phải thực hiện đúng quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất phát sinh do chậm thi hành án, án phí sơ thẩm ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung, án phí chia tài sản chung, quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 02 tháng 5 năm 2018, ông Phạm Văn T kháng cáo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc một người con chung là cháu Phạm Hoàng N và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Yêu cầu giao cho ông T được quyền sở hữu căn nhà cấp 3 tọa lạc trên diện tích đất 76,8m^2 thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 23 tại phường D, thành phố T có giá trị 1.641.129.000đồng. Giá trị nhà đất sau khi trừ khoản nợ phải trả còn lại thì ông T trả cho bà H một nửa số tiền. Lý do để ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 01 người con chung là ông T và bà H có 02 người con chung, ông T có đầy đủ điều kiện về kinh tế, thời gian và tri thức để nuôi dạy con chung. Lý do mà ông T yêu cầu được nhận nhà đất là vì việc tạo lập căn nhà chủ yếu là do bố mẹ ông T cho mượn tiền mua và thu nhập của ông T là chủ yếu; còn bà H thường không có việc làm và khi có việc làm thì thu nhập thấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu giao cho ông T được quyền sở hữu căn nhà cấp 3 tọa lạc trên diện tích đất 76,8m^2 thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 23 tại phường D, thành phố T nên đình chỉ phần kháng cáo này của ông T.

6. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ kháng cáo của ông T về yêu cầu được nhận nhà đất vì yêu cầu này ông T đã rút kháng cáo; đề nghị không chấp nhận phần kháng cáo còn lại của ông T; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ và kết quả tranh tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Bà Phan Thị H yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn T, ông T cư trú tại địa bàn thành phố Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu thụ lý giải quyết với quan hệ pháp luật "Yêu cầu ly hôn" là đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phạm Văn T nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[3]. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T yêu cầu Tòa án đưa ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị G, bà Trần Thị L và bà Phạm Thị Hoàng C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị G vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; còn bà L và bà C thì ông T không cung cấp được địa chỉ nên không đưa bà L, bà C vào tham gia tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu phản tố của ông T về việc yêu cầu ông T, bà H phải trả nợ cho ông C, bà G, bà L, bà C là không đúng quy định tại Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự vì ông C, bà G, bà L, bà C không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn mà họ có quyền yêu cầu (là người có quyền) nên họ phải có đơn yêu cầu độc lập và có các quyền lợi, nghĩa vụ như nguyên đơn. Vì thụ lý đơn yêu cầu phản tố của ông T không đúng nên việc ông T rút một phần yêu cầu phản tố cũng không có giá trị pháp lý trong việc giải quyết vụ án. Trong vụ án ly hôn thì phải giải quyết đồng thời 03 mối quan hệ nên các đương sự đưa ra vấn đề nợ chung thì Tòa án phải giải quyết. Ông C và bà G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã ủy quyền hợp pháp cho bà Phạm Ngọc M. Đối với bà C và bà L thì không xác định được địa chỉ nên nếu bà L, bà C có cho ông T, bà H vay tiền chưa trả thì bà L, bà C có quyền khởi kiện ông T, bà C để giải quyết bằng một vụ án khác.

Về nội dung:

[4]. Quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị H và ông Phạm Văn T là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 14/3/2003 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, bà H và ông T sống chung hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Thông có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường hay cãi vả. Ông T và bà H có những lời lẽ xúc phạm nhau và nhiều lần ông T đánh bà H nên không khí gia đình nặng nề. Mâu thuẫn giữa ông T, bà H ngày càng trầm trọng nên không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, ông T có hành vi bạo lực gia đình, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu ly hôn với ông T thì ông T cũng đồng ý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử cho bà H được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Bà H và ông T có 02 người con chung là cháu Phạm Thanh B, sinh ngày 20/9/2003 và cháu Phạm Hoàng N, sinh ngày 22/11/2013. Xét thấy, cháu N còn quá nhỏ, chưa đủ 5 tuổi nên rất cần sự chăm sóc của mẹ. Còn ông T làm nghề bảo vệ nên thời gian không đảm bảo để trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu N. Cháu B đã 15 tuổi và cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Hơn nữa, cháu N và cháu B đã quen sống chung với nhau nên tách các cháu ra sẽ ảnh hưởng không tốt về tâm lý, tình cảm của hai cháu. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cả hai con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T chấp nhận nếu Tòa án giao cả hai con chung cho bà H nuôi dưỡng thì ông T cấp dưỡng mỗi tháng là 3.000.000đồng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi vì cháu B chỉ còn 03 năm nữa là ông T hết nghĩa vụ cấp dưỡng. Nếu cấp dưỡng cho đến lúc cháu N18 tuổi thì ông T chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng là 1.500.000đồng vì thu nhập của ông T thấp mà còn phải lấy vợ, sinh con và nuôi bố mẹ già. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi nhưng ông T không đồng ý nên ông T và bà H không thỏa thuận được với nhau về việc cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, mức cấp dưỡng 2.000.000đồng mà bà H yêu cầu là phù hợp với mức thu nhập hiện tại của ông T và chi phí cần thiết cho việc nuôi con chung trong tình hình kinh tế hiện nay nên chấp nhận là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[7] .Về tài sản chung: Bà H và ông T có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 3 tọa lạc trên diện tích đất 76,8m^2 thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 23, địa chỉ tại đường Ô, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất này đã được UBND thành phố Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 474561 ngày 11/6/2009 cho ông Đinh Văn H và ông Nguyễn Văn N đứng tên, đã chỉnh lý sang tên cho bà Phan Thị H và ông Phạm Văn T đứng tên tại trang 5 vào ngày 23/9/2009. Bà H và ông T đều đồng ý tổng giá trị nhà đất là 1.641.129.000đồng theo Biên bản định giá tài sản lập ngày 21/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản thành phố Vũng Tàu.

Nếu chia đôi tài sản thì giá trị tài sản mỗi bên được chia là 820.564.500 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy bà H trực tiếp nuôi hai người con chung nên tạo điều kiện chỗ ở ổn định cho hai con và đặc biệt cháu B đang chuẩn bị thi vào cấp 3 nên cần được ổn định tâm lý, chỗ ở. Ông T có quan hệ với người phụ nữ khác là lỗi chính dẫn đến vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài dẫn đến phải ly hôn. Căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình và Thông tư liên ngành số 01/2016/TTLN-TANDTC-VKSNDTC-BTP "Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình" nên quyết định giao nhà đất cho bà H sở hữu, sử dụng. Bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền là 700.000.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T tự nguyện rút kháng cáo về phần chia tài sản chung nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này của ông T.

[8]. Về nợ chung: Bà M là người đại diện theo ủy quyền cho ông C, bà G yêu cầu ông T và bà H phải trả cho ông C, bà G số tiền nợ 73.000.000đồng thì ông T, bà H đều chấp nhận nên ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà M với ông T, bà H. Như vậy, bà H phải trả cho ông C, bà G số tiền là 36.500.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) và ông T phải trả cho ông C, bà G số tiền là 36.500.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

[9]. Từ những phân tích, nhận định trên và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giữ quyền công tố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn T để sửa một phần Bản án sơ thẩm số 41/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu về mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[10]. Bản án sơ thẩm đã nhận định về chi phí định giá tài sản tranh chấp là 2.731.298đồng mà bà H đã nộp đủ. Ông T phải hoàn lại cho bà H một nửa chi phí định giá tài sản tranh chấp là 1.365.649đồng nhưng ở phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên và các đương sự cũng không kháng cáo nên bản án phúc thẩm phải bổ sung.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Phạm Văn T phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 56, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 27, Điều 29 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần kháng cáo của ông Phạm Văn T đối với yêu cầu về việc giao cho ông T được quyền sở hữu căn nhà cấp 3 tọa lạc trên diện tích đất 76,8m^2 thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 23 tại phường D, thành phố T.

Sửa một phần quyết định của Bản án sơ thẩm số 41/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Giao cho bà Phan Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung là cháu Phạm Thanh B, sinh ngày 20/9/2003 và cháu Phạm Hoàng N, sinh ngày 22/11/2013. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) được tính từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng được giao cho bà Phan Thị H để nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc các tổ chức, cá nhân được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Phan Thị H được quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà cấp 3 tọa lạc trên diện tích đất 76,8m^2 thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ đường Ô, phường D, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất này đã được UBND thành phố Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 474561 ngày 11/6/2009 do ông Đinh Văn H và ông Nguyễn Văn N đứng tên, đã chỉnh lý sang tên cho bà Phan Thị H và ông Phạm Văn T đứng tên tại trang 5 vào ngày 23/9/2009. Tổng giá trị nhà đất này là 1.641.129.000đồng (Một tỷ sáu trăm bốn mươi mốt triệu một trăm hai mươi chín ngàn đồng). Bà Phan Thị H có nghĩa vụ phải hoàn lại cho ông Phạm Văn T số tiền là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

- Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Phạm Ngọc M và ông Phạm Văn T, bà Phan Thị H là bà H, ông T còn nợ ông C, bà G số tiền là 73.000.000đồng. Bà Phan Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị G số tiền là 36.500.000đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị G số tiền là 36.500.000đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

2. Về chi phí định giá: Bà Phan Thị H đã tạm ứng chi phí định giá tài sản tranh chấp 2.731.298 đồng. Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ phải hoàn lại cho bà Phan Thị H một nửa chi phí định giá tài sản tranh chấp với số tiền là 1.365.649 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị H phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008256 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Phạm Văn T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Phan Thị H phải nộp 42.058.870đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.000.000đồng mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008257 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Bà Phan Thị H phải nộp thêm số tiền là 28.058.870 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm năm mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi đồng).

Ông Phạm Văn T phải nộp 33.825.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.200.000 đồng mà ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0007858 ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Ông Phạm Văn T phải nộp thêm số tiền là 21.625.000 đồng (Hai mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

- Án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Phạm Văn T không phải nộp. Hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001976 ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THA thành phố Vũng Tàu;
- TAND thành phố Vũng Tàu;
- Tổ HC-TP (VP);
- UBND TT. G, huyện Đ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Minh Châu